

## PRESENT CONTINUOUS

### (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

#### I. KIẾN THỨC CÀN NHÓ

##### 1. Câu khẳng định

**I + am + V-ing**

**He / She / It / Danh từ số ít + is + V-ing**

**You / We / They / Danh từ số nhiều +are + V-ing**

E.g: I am doing my homework now. (Bây giờ tôi đang làm bài tập.)

She is making a paper boat. (Cô ấy đang làm thuyền giấy.)

They are going to school. (Họ đang đi đến trường.)

##### 2. Câu phủ định

**I + am + not + V-ing**

**He / She / It / Danh từ số ít + is + not + V-ing**

**You / We / They / Danh từ số nhiều + are + not + V-ing**

- **Viết tắt:** I am not = I'm not ; is not = isn't ; are not = aren't

E.g: I am not doing my homework now. (Bây giờ tôi đang không làm bài tập.)

She is not making a paper boat. (Cô ấy đang không làm thuyền giấy.)

They are not going to school. (Họ đang không đi đến trường.)

##### 3. Câu nghi vấn

**Are + you + V-ing?**

**Is + He / She / It / Danh từ số ít + V-ing?**

**Are + You / We / They / Danh từ số nhiều + V-ing**

E.g: Are you doing your homework now? (Bây giờ bạn có đang làm bài tập không?)

Is she making a paper boat? (Cô ấy đang làm thuyền giấy phải không?)

Are they going to school? (Họ đang làm thuyền giấy phải không?)

## II. LUYỆN TẬP

### I. Affirmative sentence (Câu khẳng định)

1. She (watch) \_\_\_\_\_ TV right now.
2. They (play) \_\_\_\_\_ football at the moment.
3. I (study) \_\_\_\_\_ for my exams this week.
4. You (listen) \_\_\_\_\_ to me carefully.
5. The baby (cry) \_\_\_\_\_ loudly.
6. We (work) \_\_\_\_\_ today because it's Sunday.
7. John (take) \_\_\_\_\_ a shower at the moment.
8. The students (write) \_\_\_\_\_ an essay in class.
9. It (rain) \_\_\_\_\_ heavily outside.
10. Mary (cook) \_\_\_\_\_ dinner tonight.
11. They (move) \_\_\_\_\_ to a new house next month.
12. I (read) \_\_\_\_\_ an interesting book currently.
13. You (learn) \_\_\_\_\_ French now.
14. The children (play) \_\_\_\_\_ in the park.
15. We (travel) \_\_\_\_\_ during the summer this time.

### II. Negative sentences (Câu phủ định)

1. Look! The cat (not/ play) \_\_\_\_\_ with a ball.
2. We (not/study) \_\_\_\_\_ English at the moment.
3. They (not listen) \_\_\_\_\_ to music right now.

4. My mom (not/cook) \_\_\_\_\_ dinner in the kitchen.
5. She (not wear) \_\_\_\_\_ a jacket because it's warm outside.
6. I (not/read) \_\_\_\_\_ books now.
7. The children (not/run) \_\_\_\_\_ around the playground.
8. I (not/read) \_\_\_\_\_ a book while waiting for the bus.
9. He (not/watch) \_\_\_\_\_ a movie in the living room.
10. It (not/rain) \_\_\_\_\_ outside.

### **III. Interrogative sentence (Câu hỏi vân)**

1. \_\_\_\_\_ Your sister (forget) my birthday?
2. \_\_\_\_\_ She (buy) some fruits at the supermarket?
3. \_\_\_\_\_ Be quiet! The baby (cry)?
4. \_\_\_\_\_ My little brother (drink) milk?
5. At present, \_\_\_\_\_ they (not drink) wine?
6. \_\_\_\_\_ your brother (go) to work now?
7. \_\_\_\_\_ she (cook) in the kitchen?
8. \_\_\_\_\_ I (play) badminton twice a week?
9. At 9 PM \_\_\_\_\_ my brother (watch) the film?
10. \_\_\_\_\_ the student (not be) in the class?

### **IV. Mixed (Bài tập trộn lần 3 dạng - Khẳng định, Phủ định & Nghi vấn)**

1. They (meet) \_\_\_\_\_ their teacher at the moment.
2. We (visit) \_\_\_\_\_ the museum at the moment.
3. John (not read) \_\_\_\_\_ a book now.
4. What \_\_\_\_\_ you (do) \_\_\_\_\_ tonight?

5. Silvia (not listen) \_\_\_\_\_ to music at the moment.

6. Maria (sit) \_\_\_\_\_ next to Paul right now.

7. He \_\_\_\_\_ always (make) \_\_\_\_\_ noise at night.

8. Where \_\_\_\_\_ your husband (be)?

9. My children (be) \_\_\_\_\_ upstairs now. They (play) \_\_\_\_\_ games.

10. Look! The bus (come) \_\_\_\_\_.

11. He (not paint) \_\_\_\_\_ his pictures at the moment.

12. We (not plant) \_\_\_\_\_ the herbs in the garden at present.

13. \_\_\_\_\_ they (make) \_\_\_\_\_ the artificial flowers of silk now?

14. Your father (repair) \_\_\_\_\_ your motorbike at the moment.

15. Look! The man (take) \_\_\_\_\_ the children to the cinema.

16. Listen! The teacher (explain) \_\_\_\_\_ a new lesson to us.

17. Ba (study) \_\_\_\_\_ Math very hard now.

18. We (have) \_\_\_\_\_ dinner in a restaurant right now.

19. I (watch) \_\_\_\_\_ TV with my parents in the living room now.

20. Some people (not drink) \_\_\_\_\_ coffee now.